

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1272/2026/DS-PT
Ngày: 09 - 9 - 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm

Các Thẩm phán:

Bà Mạc Thị Chiên

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 1213/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1638/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2026. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu C**, sinh năm 1949.

Địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1985 (có mặt) và ông **Phan Thành M**, sinh năm 1999 (vắng mặt). Địa chỉ: 2 H, phường A, thành phố Cần Thơ. (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2026).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé T1**, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông **Lê Hữu N**, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: C, ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hữu N: bà Nguyễn Hồ Yến L, sinh năm 2002 (có mặt). Địa chỉ: 2 T, phường N, thành phố Cần Thơ. (Theo Giấy ủy quyền ngày 21/5/2026).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Hữu N: Luật sư **Hứa Tấn T2**, sinh năm 2000 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt). Công ty L1 – Địa chỉ: G Trường Tiền - B, phường A, thành phố Cần Thơ; Phòng giao dịch: số B T, phường N, thành phố Cần Thơ.*

*- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông **Lê Hữu P**, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ

2/ Ông **Lê Thái T3**, sinh năm 1947 (mất năm 1987).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T3:

+ Bà **Lê Thị Mỹ H**, sinh năm 1955 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Bình Phương T4**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

3/ Ông **Lê Hữu T5**, sinh năm 1961 (mất năm 2016).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T5:

+ Bà **Nguyễn Thị Bé T1**, sinh năm 1963 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

+ Ông **Lê Hữu N**, sinh năm 1984 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Thị Mỹ C1**, sinh năm 1987 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Thị Mỹ A**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Thị Mỹ N1**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Thị Mỹ N2**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Thị Mỹ K**, sinh năm 2000 (vắng mặt).

+ Ông **Lê Hữu B**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ

4/ Ông **Lê Hữu T6**, sinh năm 1965 (mất năm 2009).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T6:

+ Bà **Trương Hồng Y**, sinh năm 1964 (vắng mặt).

+ Ông **Lê Hữu T7**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

+ Bà **Lê Thị Hồng T8**, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ

5/ Ông **Châu Văn S**, sinh năm 1944 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6/ Ông **Châu Hoài N3**, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7/ Bà **Trần Lý Dạ Phương T9**, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

8/ Ông **Châu Hoài N4**, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9/ Bà **Đinh Thị Trúc P1**, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10/ Ông **Châu Hoài N5**, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11/ Bà **Châu Ngọc N6**, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ.

- **Người kháng cáo:** ông **Lê Hữu N** và bà **Nguyễn Thị Bé T1** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên trước đây vào năm 1975, mẹ ruột bà C là bà Lý Tuyết M1 có cho bà C phần đất để cất nhà ở và phần đất vườn diện tích khoảng 309m². Đến ngày 13/8/1999, bà Lý Tuyết M1 có lập Tờ thỏa thuận với nội dung như sau: “Nay tôi thống nhất cho con gái tôi (tức bà Lê Thị Thu C) số đất thổ cư với diện tích đất là từ mé sông rạch Bà H1 vô 19m về hướng tây có đóng cọc làm chuẩn, từ cọc chuẩn phía sau nhà (hướng Bắc) ngang qua 16.5m giáp (hướng Nam) mặt tiền ngang qua 16m (hướng đông).”

Bà M1 đã cho bà C phần đất chiều dài 19m, ngang trước 16m, ngang sau 16,5m. Đất tọa lạc tại: ấp N (nay là ấp N), xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ. Tổng diện tích khoảng 309m².

Ngày 23/7/2001, bà Lý Tuyết M1 chết. Sau đó, bà C có tiến hành sửa nhà và xây dựng hàng rào trên phần đất đang sử dụng thì ông Lê Hữu T5 ngăn cản không cho bà C xây dựng và cho rằng bà C lấn chiếm đất của ông T5. Nhưng trên thực tế, phần đất này là phần đất mẹ cho bà C năm 1975 và ở từ đó đến nay, hoàn toàn không liên quan gì tới phần đất mẹ bà C cho ông T5.

Sau đó một thời gian thì ông T5 chết, vợ và con ông T5 là bà Nguyễn Thị Bé T1 và ông Lê Hữu N tiếp tục tranh chấp phần đất trên với bà C.

Ngày 25/7/2023 bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phong Điền (cũ), thành phố Cần Thơ giải quyết như sau: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà C phần diện tích khoảng 309m², đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ do mẹ ruột bà C là bà Lý Tuyết M1 cho bà C.

Ngày 25/10/2024 bà Lê Thị Thu C có đơn khởi kiện (bổ sung) yêu cầu: Công nhận phần đất có diện tích 328.8m², loại đất ONT, thửa 6971, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ) thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn S, ông Châu Hoài N3, bà Trần Lý Dạ Phương T9, ông Châu Hoài N4, bà Đinh Thị Trúc P1, ông

Châu Hoài N5, bà Châu Ngọc N6 trình bày: Các ông bà là chồng và con của bà C, các ông bà không có ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Mỹ H, bà Lê Bình Phương T4 có bản tự khai trình bày: Bà H là vợ ông Lê Thái T3, bà T4 là con ông T3. Khi còn sống bà M1 có cho đất bà C để cất nhà và sinh sống, việc cho đất các anh chị em trong nhà đều biết và tại thời điểm đó không ai tranh chấp. Nay bà H, bà T4 vẫn thống nhất đề nghị Tòa án công nhận cho bà C tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất bà C đang tranh chấp với bị đơn. Bà H, bà T4 không có ý kiến, không tranh chấp gì đối với phần đất này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Hồng Y, ông Lê Hữu T7, bà Lê Thị Hồng T8 có bản tự khai trình bày: Bà Y là vợ ông Lê Hữu T6, ông T7 và bà T8 là con ông T6. Các ông bà đều thống nhất phần đất đang tranh chấp do bà Lê Thị Thu C quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay. Các ông bà không tranh chấp đối với phần đất bà C đang quản lý, sử dụng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T1, ông Lê Hữu N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Lê Thị Mỹ C1, bà Lê Thị Mỹ A, bà Lê Thị Mỹ N1, bà Lê Thị Mỹ N2, bà Lê Thị Mỹ K, ông Lê Hữu B và ông Lê Hữu P vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ, đã tuyên như sau:

1/ Công nhận bà Lê Thị Thu C được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 697¹, có diện tích 328.8m², loại đất ONT (có diện tích HLLG 79.6m²) đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ).

(Đính kèm Bản Trích đo địa chính số 253/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2026, bà Nguyễn Thị Bé T1 và ông Lê Hữu N kháng cáo, yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 16/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự trình bày:

- Đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn ông Lê Hữu N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị hủy bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư Hứa Tấn T2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Hữu N có ý kiến: yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung vụ án và đề nghị hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có vi phạm về tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Qua diễn biến tại phiên tòa và qua đối chiếu tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự. Ở giai đoạn xét xử phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để cấp phúc thẩm xem xét, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự, Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn ông Lê Hữu N và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ. Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp quy định pháp luật.

[2] *Về thủ tục:* Bị đơn Nguyễn Thị Bé T1 và ông Lê Hữu N kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí nên hợp lệ về mặt hình thức. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T1 và ông Lê Hữu N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Theo Bản trích đo địa chính số 253/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, phần đất tranh chấp có diện tích 328,8m², thuộc thửa 6971, tờ bản đồ số 10, loại đất ONT, trong đó diện tích hành lang lộ giới là 79,6m². Phần đất này nằm trong diện tích đất trước đây do

bà Lý Tuyết M1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000194 do UBND huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 06/6/1994.

Bà Lê Thị Thu C trình bày được bà Lý Thị M2 cho đất từ năm 1975 để cất nhà ở và sử dụng ổn định. Đến ngày 13/8/1999, bà M2 lập Tờ thỏa thuận cho bà C phần đất có kích thước cụ thể. Mặc dù bà C không cung cấp được bản chính Tờ thỏa thuận, nhưng những người làm chứng là bà Lê Thị T10, ông Nguyễn Văn A1 và ông Bùi Văn Ú xác nhận có việc bà M2 cho đất bà C. Những người này biết sự việc trong quá trình hòa giải tranh chấp trước đây và xác nhận việc lập Tờ thỏa thuận là có thật.

Xét thấy, chứng cứ về việc bà M2 cho đất bà C không chỉ thể hiện qua Tờ thỏa thuận ngày 13/8/1999 mà còn được chứng minh bằng quá trình quản lý, sử dụng đất thực tế, ổn định, liên tục của bà C từ năm 1975 đến nay. Trên đất có nhà ở do bà C và gia đình xây dựng, sử dụng. Quá trình bà C quản lý, sử dụng đất kéo dài trong nhiều năm nhưng không có tài liệu thể hiện ông Lê Hữu T5 khi còn sống có tranh chấp hoặc yêu cầu bà C trả lại phần đất này.

Sau khi ông T5 chết, bà T1 và ông N mới phát sinh tranh chấp với bà C. Đồng thời, bà Lê Thị Mỹ H, bà Lê Bình Phương T4, bà Trương Hồng Y, ông Lê Hữu T7 và bà Lê Thị Hồng T8 đều xác nhận bà C quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1975 đến nay và thống nhất với yêu cầu của bà C.

Như vậy, các chứng cứ khách quan trong hồ sơ có sự thống nhất với nhau về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của bà C phù hợp với quy định pháp luật.

[3.2] Xét di chúc của bà Lý Tuyết M1:

Hồ sơ thể hiện bà M1 có lập di chúc định đoạt một số phần đất cho bà Lê Bình Phương T4, ông Lê Hữu T6 và ông Lê Hữu T5. Tuy nhiên, T11 thỏa thuận cho bà C đất được lập ngày 13/8/1999, khi bà M1 còn sống. Bà M1 chết ngày 23/7/2001. Do đó, trong thời gian còn sống bà M1 có quyền thay đổi, bổ sung hoặc định đoạt lại tài sản thuộc quyền của mình theo quy định pháp luật. Mặt khác, những người được hưởng quyền lợi theo di chúc đều xác nhận phần đất bà C đang quản lý, sử dụng không nằm trong phần đất mà họ được hưởng và không tranh chấp đối với phần đất này.

Vì vậy, việc cấp sơ thẩm đánh giá Tờ thỏa thuận ngày 13/8/1999 được xác nhận bởi chính quyền cấp, cùng với di chúc, lời khai của những người liên quan và quá trình sử dụng đất thực tế để công nhận quyền quản lý, sử dụng đất cho bà C là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 129, 164, 165 của Bộ luật Dân sự và Điều 105, 202, 203 Luật Đất đai nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Bà Nguyễn Thị Bé T1 và ông Lê Hữu N cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền của mình nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích 328,8m² đang tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy mời lấy lời khai, thông báo hòa giải, thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử; tuy nhiên bà T1 và ông N vẫn vắng mặt và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có yêu cầu hoặc đưa ra ý kiến phản đối yêu cầu của người khác phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu hoặc ý kiến của mình có căn cứ và hợp pháp.

Do người kháng cáo không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận quan điểm cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T1 và ông N.

[3.3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án, không chứng minh được bản án sơ thẩm có sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ hoặc áp dụng pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở xác định:

Phần đất diện tích 328,8m², thuộc thửa 6971, tờ bản đồ số 10, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ là phần đất bà Lê Thị Thu C đã được bà Lý Tuyết M1 cho, quản lý, sử dụng ổn định trong thời gian dài.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và công nhận bà C được quản lý, sử dụng phần đất nêu trên là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu N không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Bé T1 là người cao tuổi là thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có cơ sở chấp nhận; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu N và bà Nguyễn Thị Bé T1.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 214/2026/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Hữu N phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010186 ngày 22/5/2026 tại Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ. Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T1 được miễn án phí phúc thẩm.

4. Những phần của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, (ngày 09 tháng 9 năm 2026).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- TAND khu vực 3 - Cần Thơ;
- P.THADS khu vực 3 - Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Hoàng Lâm